Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Building a better working world

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa theo theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Trước đó, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV vào ngày 9 tháng 9 năm 2010.

Hiện tại, Công ty đã chính thức hủy đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã DTV theo Thông báo số 2906/TB-SGDHN vào ngày 13 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 68, Nguyễn Chí Thanh, khóm 18, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên
Ông Lý Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Quách Vĩnh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hồng Huệ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Ngọc Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 2100110200 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN TRÀ VINH
P. TRÀ VINH - T. VĨNH LONG

Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Số tham chiếu: 12824894/68631951

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Thị Nữ Giám đốc Cấp cao Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 3796-2026-004-1	Võ Nguyễn Tiến Đạt Kiểm toán viên Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 6740-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**130.221.786.138**	**126.143.518.740**
110	***I. Tiền***	***4***	***40.272.063.233***	***45.808.508.128***
111	1. Tiền		40.272.063.233	45.808.508.128
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***162.378.484***	***154.062.484***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	62.484	62.484
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	162.316.000	154.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***71.455.487.575***	***64.416.599.146***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	67.547.161.790	60.784.457.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.965.121.563	3.693.937.123
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(61.795.778)	(61.795.778)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***17.677.044.983***	***15.256.078.027***
141	1. Hàng tồn kho		18.395.262.830	15.648.942.299
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(718.217.847)	(392.864.272)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***654.811.863***	***508.270.955***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	654.811.863	508.270.955
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**102.623.733.759**	**93.447.909.907**
220	***I. Tài sản cố định***		***69.978.673.649***	***66.227.268.475***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.978.673.649	66.227.268.475
222	Nguyên giá		173.942.266.222	159.836.970.497
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(103.963.592.573)	(93.609.702.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(40.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***32.645.060.110***	***27.220.641.432***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.262.571.818	22.616.472.954
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	3.382.488.292	4.604.168.478
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**232.845.519.897**	**219.591.428.647**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**76.267.947.809**	**84.518.541.709**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***73.614.475.660***	***81.760.823.320***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	32.835.836.044	32.553.257.664
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.616.254.098	3.678.263.209
314	3. Phải trả người lao động		21.677.885.464	18.264.738.008
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	14.333.889.310	14.384.786.919
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	893.819.760	3.276.000.923
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	-	8.404.154.690
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.256.790.984	1.199.621.907
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.653.472.149***	***2.757.718.389***
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	2.653.472.149	2.757.718.389
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**156.577.572.088**	**135.072.886.938**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***156.577.572.088***	***135.072.886.938***
411	1. Vốn cổ phần		52.800.000.000	52.800.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*52.800.000.000*	*52.800.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(160.000.000)	(160.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.879.322.392	18.879.322.392
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.058.249.696	63.553.564.546
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		43.129.564.546	*26.090.245.719*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		41.928.685.150	*37.463.318.827*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**232.845.519.897**	**219.591.428.647**

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lý Ngọc Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng**	**18.1**	**774.111.243.829**	**723.204.566.176**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**19**	**(647.464.058.047)**	**(609.441.367.165)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**126.647.185.782**	**113.763.199.011**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**69.160.556**	**103.033.883**
25	**5. Chi phí bán hàng**	**20**	**(55.331.870.767)**	**(50.369.740.294)**
26	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(17.011.774.526)**	**(14.760.444.014)**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**54.372.701.045**	**48.736.048.586**
31	**8. Thu nhập khác**		**-**	**9.812.023**
32	**9. Chi phí khác**		**(4.513.134)**	**(8.647.487)**
40	**10. (Lỗ) lợi nhuận khác**		**(4.513.134)**	**1.164.536**
50	**11. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**54.368.187.911**	**48.737.213.122**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.1**	**(11.217.822.575)**	**(10.151.966.003)**
52	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**23.3**	**(1.221.680.186)**	**(1.121.928.292)**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**41.928.685.150**	**37.463.318.827**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**17.5**	**7.965**	**7.117**
71	**16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**17.5**	**7.965**	**7.117**

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

M.S.D.N: 2100110200 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN TRÀ VINH
P. TRÀ VINH - T. VĨNH LONG

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lý Ngọc Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**54.368.187.911**	**48.737.213.122**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao	10	10.353.890.551	8.734.110.967
03	Các khoản dự phòng		460.787.176	111.982.983
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(69.160.556)	(103.033.883)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**65.113.705.082**	**57.480.273.189**
09	Tăng các khoản phải thu		(7.033.888.429)	(3.297.380.771)
10	Tăng hàng tồn kho		(20.622.232.944)	(16.221.448.712)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.435.287.769)	16.313.155.668
12	Tăng chi phí trả trước		(6.302.436.955)	(2.067.545.729)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(12.511.571.092)	(8.464.305.977)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.942.830.923)	(1.565.828.150)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.265.456.970**	**42.176.919.518**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định		(1.452.385.271)	(1.211.524.614)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(162.316.000)	(154.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		154.000.000	142.074.399
27	Thu lãi tiền gửi		69.160.556	104.684.281
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(1.391.540.715)**	**(1.118.765.934)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	17.3	(18.410.361.150)	(15.792.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(18.410.361.150)**	**(15.792.000.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(5.536.444.895)**	**25.266.153.584**
60	**Tiền đầu năm**		**45.808.508.128**	**20.542.354.544**
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**40.272.063.233**	**45.808.508.128**

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lý Ngọc Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Trước đó, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV vào ngày 9 tháng 9 năm 2010.

Hiện tại, Công ty đã chính thức hủy đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã DTV theo Thông báo số 2906/TB-SGDHN vào ngày 13 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn ; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV ; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 68, Nguyễn Chí Thanh, khóm 18, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 171 (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 172).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ; và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau :

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 15 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí lắp nhánh rẽ khách hàng;
- Phí kiểm định công tơ, máy biến áp; và
- Đường dây hạ thế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải đến các hộ dân tại cuối mỗi tháng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	40.381.198	15.857.968
Tiền gửi ngân hàng	40.231.682.035	45.792.650.160
TỔNG CỘNG	**40.272.063.233**	**45.808.508.128**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

Chứng khoán	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	62.484	178.750	-	62.484	189.000	-

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Chi tiết khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn như sau:

Tiền gửi ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Trà Vinh	162.316.000	Ngày 15 tháng 10 năm 2026	5.3

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	67.547.161.790	60.784.457.801
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.795.778)	(61.795.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	**67.485.366.012**	**60.722.662.023**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho mua đất	3.007.844.160	3.012.000.000
Khác	957.277.403	681.937.123
TỔNG CỘNG	**3.965.121.563**	**3.693.937.123**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu	18.295.025.018	15.591.628.744
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.285.155	14.929.800
Khác	62.952.657	42.383.755
TỔNG CỘNG	**18.395.262.830**	**15.648.942.299**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(718.217.847)	(392.864.272)
GIÁ TRỊ THUẦN	**17.677.044.983**	**15.256.078.027**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	392.864.272	392.364.289
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	356.540.936	499.983
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(31.187.361)	-
Số cuối năm	718.217.847	392.864.272

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**654.811.863**	**508.270.955**
Công cụ, dụng cụ	469.090.847	422.447.346
Khác	185.721.016	85.823.609
Dài hạn	**29.262.571.818**	**22.616.472.954**
Điện kế	17.489.571.222	8.630.558.458
Chi phí lắp nhánh rẽ khách hàng	6.853.949.413	7.204.678.154
Phí kiểm định công tơ, máy biến áp	2.417.222.879	2.941.269.946
Đường dây hạ thế	1.606.410.758	1.539.260.385
Tiền thuê đất trả trước	689.643.808	709.206.520
Khác	205.773.738	1.591.499.491
TỔNG CỘNG	**29.917.383.681**	**23.124.743.909**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	5.917.285.803	99.084.862	153.414.119.393	406.480.439	159.836.970.497
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	14.105.295.725	-	14.105.295.725
Số cuối năm	5.917.285.803	99.084.862	167.519.415.118	406.480.439	173.942.266.222
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*1.472.394.379*	*62.913.953*	*59.346.467.485*	*181.809.530*	*61.099.756.256*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(3.624.823.309)	(99.084.862)	(89.681.364.073)	(204.429.778)	(93.609.702.022)
Khấu hao trong năm	(256.931.868)	-	(10.034.101.083)	(62.857.600)	(10.353.890.551)
Số cuối năm	(3.881.755.177)	(99.084.862)	(99.715.465.156)	(267.287.378)	(103.963.592.573)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.292.462.494	-	63.732.755.320	202.050.661	66.227.268.475
Số cuối năm	2.035.530.626	-	67.803.949.962	139.193.061	69.978.673.649

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên khác	32.835.836.044	28.979.357.664
Công ty Điện lực Trà Vinh – Huyện Càng Long	*8.791.493.938*	*7.595.200.588*
Công ty Điện lực Trà Vinh – Huyện Tiểu Cần	*7.466.078.949*	*6.435.662.660*
Công ty Điện lực Trà Vinh – Huyện Cầu Ngang	*6.245.260.896*	*5.767.879.073*
Công ty Điện lực Trà Vinh – Huyện Cầu Kè	*5.111.008.302*	*4.509.379.050*
Công ty Điện lực Trà Vinh – Huyện Duyên Hải	*3.510.424.758*	*3.132.054.714*
Công ty Điện lực Trà Vinh – Thành phố Trà Vinh	*1.711.569.201*	*1.539.181.579*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	-	3.573.900.000
TỔNG CỘNG	**32.835.836.044**	**32.553.257.664**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	606.522.572	8.059.329.841	(7.804.068.422)	861.783.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.044.638.624	11.217.822.575	(12.511.571.092)	1.750.890.107
Thuế thu nhập cá nhân	27.102.013	1.568.451.844	(1.591.973.857)	3.580.000
TỔNG CỘNG	**3.678.263.209**	**20.870.767.248**	**(21.932.776.359)**	**2.616.254.098**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trích trước tiền mua điện	14.193.271.700	14.258.969.309
Khác	140.617.610	125.817.610
TỔNG CỘNG	**14.333.889.310**	**14.384.786.919**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đường dây hạ áp khu tái định cư Hiệp Thạnh phải trả cho ngân sách Tỉnh Trà Vinh	572.494.823	572.494.823
Khác	321.324.937	2.703.506.100
TỔNG CỘNG	**893.819.760**	**3.276.000.923**

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	-	8.404.154.690

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn điều lệ	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	43.582.245.719	115.101.568.111
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	37.463.318.827	37.463.318.827
Cổ tức công bố	-	-	-	(15.792.000.000)	(15.792.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	63.553.564.546	135.072.886.938
Năm nay					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	63.553.564.546	135.072.886.938
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	41.928.685.150	41.928.685.150
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	(18.424.000.000)	(18.424.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	85.058.249.696	156.577.572.088

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 35% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 20% này, tương đương với 10.487.786.200 VND vào ngày 20 tháng 1 năm 2025 và 7.865.839.650 VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2025.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Cổ phiếu thường	*Giá trị*	*Cổ phiếu thường*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Vốn góp cổ đông	5.280.000	52.800.000.000	5.280.000	52.800.000.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	*3.489.272*	*34.892.720.000*	*3.489.272*	*34.892.720.000*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	*1.075.258*	*10.752.580.000*	*1.075.258*	*10.752.580.000*
Công ty Cổ phần Galax	*375.270*	*3.752.700.000*	*375.270*	*3.752.700.000*
Cổ đông khác	*340.200*	*3.402.000.000*	*340.200*	*3.402.000.000*
Cổ phiếu quỹ	(16.000)	(160.000.000)	(16.000)	(160.000.000)
TỔNG CỘNG	**5.264.000**	**52.640.000.000**	**5.264.000**	**52.640.000.000**

17.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	52.800.000.000	52.800.000.000
Cổ tức công bố	*18.424.000.000*	*15.792.000.000*
Cổ tức đã trả	*18.410.361.150*	*15.792.000.000*

17.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.280.000*	*5.280.000*
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.280.000*	*5.280.000*
Cổ phiếu quỹ	(16.000)	(16.000)
Cổ phiếu phổ thông	*(16.000)*	*(16.000)*
Cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.264.000*	*5.264.000*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	41.928.685.150	37.463.318.827
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	41.928.685.150	35.463.318.827
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	5.264.000	5.264.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/ cổ phiếu)*	7.965	6.737
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/ cổ phiếu)*	7.965	6.737

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu thuần về bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán điện thương phẩm	760.730.686.417	712.938.229.105
Doanh thu bán thiết bị điện	13.380.557.412	10.266.337.071
TỔNG CỘNG	**774.111.243.829**	**723.204.566.176**

18.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	69.160.556	103.033.883

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của điện thương phẩm	613.598.913.606	575.882.105.551
Chi phí phân bổ	13.657.812.031	18.822.656.020
Chi phí khấu hao	9.759.659.595	8.226.039.753
Giá vốn của thiết bị điện	9.201.375.483	5.574.595.881
Khác	1.246.297.332	935.969.960
TỔNG CỘNG	**647.464.058.047**	**609.441.367.165**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	47.984.588.795	42.819.334.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.234.060.570	2.116.489.247
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.336.753.237	2.420.958.419
Chi phí khấu hao	140.490.612	140.490.612
Khác	1.635.977.553	2.872.467.042
TỔNG CỘNG	**55.331.870.767**	**50.369.740.294**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	12.457.297.250	9.698.338.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.349.387	594.051.935
Chi phí khấu hao	453.740.344	367.580.602
Thiết bị văn phòng	228.820.165	537.553.046
Khác	3.045.567.380	3.562.920.228
TỔNG CỘNG	**17.011.774.526**	**14.760.444.014**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của điện thương phẩm	613.598.913.606	575.882.105.551
Chi phí nhân viên	60.441.886.045	52.517.673.177
Chi phí khấu hao *(Thuyết minh số 10)*	10.353.890.551	8.734.110.967
Nguyên vật liệu	9.852.448.815	5.979.536.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.060.409.957	2.710.541.182
Khác	21.500.154.366	28.747.583.623
TỔNG CỘNG	**719.807.703.340**	**674.571.551.473**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.217.822.575	10.151.966.003
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.221.680.186	1.121.928.292
TỔNG CỘNG	**12.439.502.761**	**11.273.894.295**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**54.368.187.911**	**48.737.213.122**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.873.637.582	9.747.442.624
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	58.560.000	55.918.935
Chi phí không được trừ	285.624.993	348.560.000
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế hoãn lại	1.221.680.186	1.121.972.736
Chi phí thuế TNDN	**12.439.502.761**	**11.273.894.295**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.851.793.862	4.052.624.800	(1.200.830.938)	(1.099.631.692)
Trợ cấp thôi việc phải trả	530.694.430	551.543.678	(20.849.248)	(22.296.600)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***3.382.488.292***	***4.604.168.478***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(1.221.680.186)***	***(1.121.928.292)***

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ và Sản xuất REEPRO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng mặt trời REE	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Galax NH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ cao nhất
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Lý Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Vĩnh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Hồng Huệ	Thành viên ban Kiểm soát

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	12.212.452.000	10.467.816.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	3.763.403.000	3.225.774.000
Công ty Cổ phần Năng lượng mặt trời REE	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	2.701.800.000	-
Công ty Cổ phần Galax	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	1.313.445.000	1.125.810.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Sản xuất REEPRO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	199.190.000	2.888.740.000
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	158.829.370	164.108.410
		Bán nguyên vật liệu	-	28.380.261
		Cung cấp dịch vụ	15.000.682	15.845.754
Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	Công ty mẹ cao nhất	Bán nguyên vật liệu	57.000.000	-
Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	167.780.830
Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua pin mặt trời	-	7.921.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua pin mặt trời	-	3.573.900.000

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thù lao của Hội đồng Quản trị		***322.800.000***	***322.800.000***
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	102.000.000	102.000.000
Ông Lý Ngọc Tuấn	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc		***5.712.080.133***	***4.446.570.287***
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	2.629.572.000	1.996.948.694
Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	2.096.599.800	1.706.422.868
Ông Kiều Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	985.908.333	743.198.724
TỔNG CỘNG		**6.034.880.133**	**4.769.370.287**

Thu nhập của Ban Kiểm soát trong năm:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao của Ban Kiểm soát	127.200.000	127.200.000

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc ngày kế toán năm, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	86.601.345	86.601.345
Từ 1 đến 5 năm	433.006.725	433.006.725
Trên 5 năm	3.045.373.664	3.131.975.009
TỔNG CỘNG	**3.564.981.734**	**3.651.583.079**

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lý Ngọc Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc